

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
-----  -----

HỒ TRUNG THANH

XUẤT KHẨU BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM
TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Chuyên ngành: Kinh tế chính trị

Mã số: 62.31.01.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2009

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ
2. TS. Tạ Đức Khánh

Phản biên 1: GS. TS. Đỗ Đức Bình

Phản biên 2: GS.TS. Nguyễn Thiết Sơn

Phản biên 3: PGS.TS. Lê Danh Tốn

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp nhà nước chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia, Hà Nội vào hồi 16 giờ ngày 13 tháng 12 năm 2009,

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm thông tin - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Phát triển bền vững (PTBV) đang trở thành xu thế tất yếu mang tính toàn cầu, là mục tiêu phấn đấu của các quốc gia trên thế giới. Để đảm bảo PTBV của nền kinh tế đòi hỏi sự phát triển bền vững ở tất cả các lĩnh vực, trong đó, thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng là một trong những lĩnh vực quan trọng tạo nên sự bền vững đó. Đã có nhiều lý thuyết về phát triển bền vững, nhưng ứng dụng đối với hoạt động xuất khẩu còn ít.

Phát triển xuất khẩu là định hướng chiến lược quan trọng trong đường lối phát triển kinh tế của Việt Nam hiện tại cũng như trong tương lai. Trong những năm đổi mới, hoạt động xuất khẩu là động lực của tăng trưởng kinh tế, giải quyết một số vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua chưa bền vững. Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu chưa cao, xuất khẩu chưa thể hiện xu thế công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Xuất khẩu còn thâm dụng quá mức tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái. Hoạt động xuất khẩu làm nảy sinh một số vấn đề về xã hội như bất bình đẳng trong việc chia sẻ lợi ích từ xuất khẩu.

Yêu cầu phát triển xuất khẩu bền vững ngày càng trở nên bức xúc đối với Việt Nam trong bối cảnh nước ta hội nhập sâu hơn với thế giới, đặc biệt là sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hội nhập kinh tế quốc tế làm tăng cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu của nước ta, do đó khuyến khích khai thác tài nguyên và gia tăng sử dụng các yếu tố đầu vào liên quan đến môi trường. Áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt và sự biến động kinh tế thế giới đang là thách thức đối với việc duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và bền vững. Mở rộng xuất khẩu có thể làm nảy sinh các vấn đề xã hội như việc làm, thu nhập, xung đột xã hội... nếu như không có các chính sách đúng đắn và kịp thời.

Phát triển xuất khẩu bền vững cần có những chính sách đúng đắn và phù hợp, được xây dựng trên cơ sở khoa học, tính đến một cách hài hoà giữa mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường. Tuy nhiên, trong thời gian qua, việc xây dựng chính sách phát triển xuất khẩu chưa thực sự dựa trên các căn cứ lý luận và thực tiễn về PTBV. Chính vì vậy, phát triển xuất khẩu, mặc dù mang lại lợi ích kinh tế cao nhưng đang tiềm ẩn xung đột với các mục tiêu về môi trường và xã hội. Chính vì vậy, cần có tiêu chí khoa học để kiểm định chính sách, làm căn cứ cho các nhà quản lý đưa ra các chính sách đảm bảo phát triển xuất khẩu bền vững.

2. Tình hình nghiên cứu

Trong những năm gần đây, đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về phát triển bền vững, về mối quan hệ giữa phát triển thương mại và bảo vệ môi trường. Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến các vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam, mặt này hay mặt khác của xuất khẩu bền vững. Tuy nhiên, chưa có công trình chuyên sâu nào đi sâu nghiên cứu về phát triển xuất khẩu bền vững (XKBV), đưa ra được các nội dung và tiêu chí đánh giá mức độ bền vững của hoạt động xuất khẩu và kiểm định chính sách liên quan đến phát triển xuất khẩu bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

(HNKTQT) của Việt Nam. Đặc biệt, tính bền vững về mặt xã hội của hoạt động xuất khẩu ít được đề cập trong các nghiên cứu trước đây.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài luận án là làm rõ bản chất của xuất khẩu bền vững và vận dụng đối với hoạt động xuất khẩu ở Việt Nam nhằm góp phần phát triển xuất khẩu nước ta theo hướng bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Để thực hiện mục đích nêu trên, nhiệm vụ của đề tài luận án là:

- Hệ thống hoá và phát triển một số lý thuyết về PTBV ứng dụng đối với hoạt động xuất khẩu;
- Đưa ra các nội dung và tiêu chí đánh giá xuất khẩu bền vững;
- Đánh giá hoạt động xuất khẩu theo các tiêu chí PTBV ở Việt Nam từ năm 1995-2008;
- Đề xuất một số quan điểm và giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:*

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tính bền vững của hoạt động xuất khẩu, tức là hoạt động xuất khẩu được xem xét theo các mặt, tiêu chí của PTBV, tập trung vào ba mặt chủ yếu là kinh tế, xã hội và môi trường. XKBV được nghiên cứu dưới góc độ kinh tế chính trị, tức là xem xét hoạt động xuất khẩu như là cơ sở để phát triển kinh tế và giải quyết các quan hệ kinh tế có liên quan như phân phối thu nhập, việc làm, chia sẻ lợi ích thương mại, lợi ích môi trường... Khía cạnh kinh tế chính trị của luận án còn được thể hiện ở những quan điểm và giải pháp mang tính định hướng chính sách mà nó đưa ra.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

Về nội dung: Chỉ nghiên cứu xuất khẩu hàng hoá, không nghiên cứu xuất khẩu dịch vụ. Nghiên cứu sự bền vững của hoạt động xuất khẩu nói chung, không đi sâu nghiên cứu chi tiết ở các ngành hàng xuất khẩu cụ thể. Không nghiên cứu các giải pháp mang tính kỹ thuật, chủ yếu là các giải pháp mang tính định hướng chính sách phát triển XKBV.

Về không gian: Xuất khẩu trên phạm vi cả nước. Có nghiên cứu kinh nghiệm phát triển XKBV của hai nước Trung Quốc và Thái Lan. Xuất khẩu bền vững ở Việt Nam được nghiên cứu gắn với PTBV trên phạm vi toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế.

Về thời gian: Luận án nghiên cứu hoạt động xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1995- 2008.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; Phương pháp tiếp cận hệ thống, liên ngành; Phương pháp nghiên cứu lý thuyết; Phương pháp so sánh, đối chứng và dự báo; Phương pháp nghiên cứu điển hình; Phương pháp phân tích định tính và định lượng; Sử dụng kỹ thuật tin học.

6. Những đóng góp mới của luận án

Luận án có một số đóng góp mới về mặt lý luận và thực tiễn sau đây:

Thứ nhất, góp phần phát triển lý thuyết phát triển bền vững và ứng dụng đối với hoạt động xuất khẩu. Luận án đã đưa ra khái niệm mới “xuất khẩu bền vững” với các nội dung và tiêu chí của nó. Lý thuyết về XKBV là cơ sở để kiểm định chính sách phát triển xuất khẩu, đánh giá thực tiễn hoạt động xuất khẩu theo các nội dung và chỉ tiêu PTBV. Mô hình phân tích XKBV có thể ứng dụng đối với các ngành kinh tế khác. Đây là một hướng nghiên cứu mới chưa được chú trọng ở Việt Nam.

Thứ hai, đã làm rõ tính bền vững của hoạt động xuất khẩu Việt Nam trong giai đoạn 1995-2008 theo các tiêu chí phát triển bền vững. Cụ thể là đưa ra các nhận định bước đầu về thực trạng xuất khẩu ở nước ta theo hướng phát triển bền vững trên các khía cạnh như nhịp độ và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu, đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng và ổn định kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường.

Thứ ba, đã đề xuất một số quan điểm và giải pháp mang tính định hướng chính sách nhằm phát triển xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Những đề xuất này góp phần nâng cao hiệu quả của việc hoạch định chính sách phát triển xuất khẩu bền vững ở nước ta trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả luận án cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để xây dựng mô hình tăng trưởng xuất khẩu bền vững, xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020.

7. Bố cục luận án

Ngoài các trang bìa, mục lục, danh mục bảng, biểu, hình, bảng chữ cái viết tắt, mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các công trình nghiên cứu của tác giả đã được công bố và phân phụ lục, luận án được bố cục với kết cấu 03 chương như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển xuất khẩu bền vững

Chương 2: Thực trạng phát triển xuất khẩu bền vững ở Việt Nam

Chương 3: Quan điểm và một số giải pháp phát triển xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ XUẤT KHẨU BỀN VỮNG

1.1 TỔNG QUAN VỀ LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1.1 Khái niệm về phát triển bền vững

Khái niệm phát triển bền vững được sử dụng rộng rãi nhất là khái niệm được đề cập trong Báo cáo của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED), theo đó phát triển bền vững là *"sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai."* Đó là sự đảm bảo về chất của sự phát triển, sự hài hoà giữa mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường; giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa tự nhiên và con người.

1.1.2 Nội dung và các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững

Kinh tế phát triển bền vững là một nền kinh tế tăng trưởng liên tục, ổn định, có cơ cấu hợp lý nhưng không gây ra sự suy thoái các nguồn tài nguyên thiên nhiên và nhân tạo, ô nhiễm môi trường. Một số chỉ tiêu để đánh giá tính bền vững về kinh tế theo Liên Hợp Quốc là GDP bình quân đầu người, tỷ lệ đầu tư trong GDP, cán cân thương mại hàng hóa và dịch vụ, tỷ lệ nợ trong GDP, tổng viện trợ ODA hoặc nhận viện trợ ODA so với GNP,...

Phát triển bền vững về môi trường là sự phát triển bảo đảm tính bền vững của các hệ sinh thái, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, có các biện pháp để cải thiện và quản lý môi trường. Độ đo môi trường của sự phát triển bền vững có thể đánh giá thông qua chất lượng các thành phần môi trường không khí, nước, đất, sinh thái; mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo; việc khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên không tái tạo; nguồn vốn của xã hội dành cho các hoạt động bảo vệ môi trường; khả năng kiểm soát của chính quyền đối với các hoạt động kinh tế xã hội, tiềm ẩn các tác động tiêu cực đối với môi trường, ý thức bảo vệ môi trường của người dân v.v...

Xã hội phát triển bền vững là một xã hội mà trong đó nền kinh tế phát triển, chất lượng cuộc sống tinh thần được nâng cao không ngừng, chất lượng môi trường sống được đảm bảo, sự công bằng của người dân trong việc có quyền lao động, đảm bảo các quyền lợi khác về kinh tế, chính trị, xã hội. Để đo mức độ bền vững về xã hội của sự phát triển người ta dùng chỉ số về phát triển con người (HDI), chỉ số tự do (HFI), mức độ tăng trưởng việc làm, thu nhập, tình hình cung cấp dịch vụ y tế, số học sinh tiểu học phổ cập...

1.1.3 Các mô hình phát triển bền vững

Luận án giới thiệu một số mô hình PTBV như: Mô hình PTBV của Jacobs và Sadler (1990); Mô hình PTBV của UNCED; Mô hình PTBV của uỷ ban thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED); Mô hình PTBV Ngân hàng thế giới, Mô hình PTBV của Việt Nam. Các mô hình phát triển bền vững rất đa dạng và phong phú, được thể hiện dưới nhiều

hình thức khác nhau. Tuy nhiên, hạt nhân của các mô hình nói trên là sự hài hòa của ba nhân tố chính là kinh tế, xã hội, môi trường.

1.2 XUẤT KHẨU BỀN VỮNG: KHÁI NIỆM, VAI TRÒ, NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

1.2.1 Khái niệm và vai trò của xuất khẩu bền vững

Xuất khẩu bền vững là sự duy trì nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu cao và ổn định, chất lượng tăng trưởng xuất khẩu ngày càng được nâng cao, góp phần tăng trưởng và ổn định kinh tế, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

Theo định nghĩa này, XKBV bao gồm hai nội dung có quan hệ biện chứng với nhau. *Nội dung thứ nhất* là chính bản thân xuất khẩu bền vững được thể hiện i) sự duy trì nhịp độ tăng trưởng xuất cao và ổn định ii) đảm bảo chất lượng tăng trưởng được nâng cao. *Nội dung thứ hai* là đảm bảo yêu cầu về các mặt của PTBV: kinh tế, xã hội, môi trường. XKBV vừa phải đảm bảo về chất lượng vừa phải đảm bảo hài hòa các mục tiêu PTBV. Tuy nhiên, việc thực hiện mục tiêu này khác nhau trong những thời kỳ phát triển khác nhau của nền kinh tế. Trong nhiều trường hợp, các nước phải *đánh đổi* mục tiêu này để đạt được mục tiêu khác.

Nghiên cứu về XKBV có vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy về PTBV. Nắm vững được lý thuyết về XKBV sẽ giúp những nhà hoạch định chính sách phát triển kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng khắc phục được tư duy ngắn hạn, cục bộ, chạy theo lợi ích trước mắt, từ đó có những điều chỉnh chính sách tăng trưởng xuất khẩu bền vững, dựa trên việc đảm bảo chất lượng tăng trưởng, khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và giải quyết tốt các vấn đề xã hội có liên quan. Ngoài ra, việc xây dựng lý thuyết về XKBV sẽ giúp cho việc nghiên cứu và giảng dạy, bổ sung thêm lý thuyết về PTBV.

1.2.2 Nội dung xuất khẩu bền vững

Duy trì nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu cao và ổn định, đảm bảo chất lượng xuất khẩu được nâng cao: Xuất khẩu bền vững là duy trì được nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định trong một thời gian dài. Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu thể hiện ở sự chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, lao động rẻ, giá trị gia tăng thấp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ tạo ra giá trị gia tăng cao trên cơ sở sử dụng các nhân tố làm tăng năng suất, chất lượng, tiết kiệm các yếu tố đầu vào, hạn chế khai thác tài nguyên không tái tạo. Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu còn được thể hiện ở năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, sản phẩm xuất khẩu.

Xuất khẩu và bền vững về kinh tế: Tăng trưởng xuất khẩu đóng góp vào tăng trưởng GDP, thể hiện ở tỷ lệ đóng góp của xuất khẩu vào GDP thông qua chỉ số xuất khẩu ròng. Xuất khẩu phản ánh tình trạng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài, do đó có ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Xuất khẩu còn thể hiện mức độ tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng.

Xuất khẩu và bền vững về môi trường: Phát triển xuất khẩu gắn với việc cải thiện môi trường, hạn chế khai thác tài nguyên thiên nhiên, nâng cao nhận thức về môi trường, đóng góp kinh phí cải thiện môi trường.

Xuất khẩu và bền vững về xã hội: Phát triển xuất khẩu góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm, nâng cao trình độ của người lao động, chia sẻ lợi ích hợp lý từ xuất khẩu, cải thiện môi trường lao động, góp phần gìn giữ và phát triển các giá trị văn hóa hoặc làm giảm các giá trị đó. Hoạt động xuất khẩu cũng có thể ảnh hưởng đến ổn định chính trị.

1.2.3 Các tiêu chí đánh giá xuất khẩu bền vững

Các tiêu chí đánh giá tính ổn định và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu: Quy mô và nhịp độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu trong một thời gian nhất định; tỷ trọng KNXK một nước trong tổng KNXK của khu vực hoặc thế giới; tỷ trọng của xuất khẩu trong GDP; tỷ trọng hàng chế biến càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu; mức độ gia tăng giá trị của hàng hóa xuất khẩu, chất lượng hoạt động của hệ thống tài chính, ngân hàng, dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, hệ thống phân phối...

Các tiêu chí đánh giá mức độ bền vững về kinh tế: tỷ lệ phần trăm của xuất khẩu trong tăng trưởng GDP hoặc điểm phần trăm của xuất khẩu trong mức tăng GDP; chỉ số nợ trên xuất khẩu; tỷ lệ giữa tốc độ tăng xuất khẩu và tốc độ tăng nhập khẩu...

Các tiêu chí đánh giá mức độ bền vững về môi trường: Nồng độ các thành phần môi trường không khí, nước, đất, xử lý chất thải rắn...; mức độ duy trì các nguồn tài nguyên tái tạo và mức độ khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên không tái tạo; tỷ lệ các doanh nghiệp đạt được các chứng chỉ môi trường; khả năng kiểm soát của chính quyền đối với các hoạt động xuất khẩu...

Các tiêu chí đánh giá mức độ bền vững về xã hội: mức độ gia tăng việc làm từ việc mở rộng xuất khẩu; mức độ cải thiện thu nhập của người dân từ hoạt động xuất khẩu; tỷ trọng các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu áp dụng các biện pháp để cải thiện môi trường và điều kiện lao động, chẳng hạn như áp dụng tiêu chuẩn SA8000; cơ chế chia sẻ lợi ích từ hoạt động xuất khẩu; các chính sách khuyến khích xuất khẩu như trợ cấp xuất khẩu, hoàn thuế xuất khẩu, bảo hiểm xuất khẩu...

1.3 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.3.1 Các yếu tố quốc tế

(1) *Tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế* là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến XKBV. Thể hiện:

- Tự do hóa thương mại và HNKTQT góp phần tăng trưởng xuất khẩu cao và nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu. Thông qua tự do hoá thương mại quốc tế, các quốc gia có thể phát huy lợi thế so sánh; nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế nhờ

phân bổ nguồn lực hợp lý và hiệu quả hơn; mở rộng khả năng tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, quá trình tự do hóa thương mại gây nên bất ổn định kinh tế, gia tăng áp lực cạnh tranh, tiềm ẩn nguy cơ phát triển không công bằng giữa các nước.

- Tự do hóa thương mại và HNKTQT ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững thông qua tác động của nó đến môi trường. Tự do hoá thương mại vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực đối với môi trường sinh thái. Một mặt quá trình này thúc đẩy sử dụng các phương pháp và công nghệ sản xuất thân thiện môi trường, mặt khác khuyến khích khai thác ngày càng nhiều hơn các yếu tố đầu vào có nguồn gốc thiên nhiên.

- Tự do hóa thương mại và HNKTQT có ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững thông qua việc tác động của nó đối với việc làm, thu nhập và đói nghèo. Một mặt, tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao trình độ người lao động, mặt khác, làm phân hóa giàu nghèo, rủi ro mất việc làm...

(2) Gia tăng trách nhiệm của các quốc gia trong việc xử lý *các vấn đề toàn cầu* có tác dụng nâng cao nhận thức và quyết tâm của các chính phủ nhằm đưa ra các chính sách thúc đẩy PTBV như cam kết bảo vệ môi trường, thực hiện các quyền con người.

(3) Các yếu tố khác như *khủng hoảng tài chính, năng lượng, lương thực, xung đột sắc tộc, khủng hoảng chính trị, dịch bệnh, dịch hại* đối với gia cầm, gia súc và cây trồng... cũng ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu bền vững.

1.3.2 Các yếu tố trong nước

Các yếu tố chính sách có ảnh hưởng đến XKBV, thể hiện ở việc ban hành và thực hiện các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội, thứ tự ưu tiên thực hiện các mục tiêu này trong từng giai đoạn nhất định. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến XKBV là năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; công nghệ, cơ sở hạ tầng; chất lượng nguồn nhân lực. Các yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, thể chế, bối cảnh chính trị, yếu tố văn hóa, xã hội cũng có ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững.

1.4 KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG CỦA MỘT SỐ NƯỚC

1.4.1 Kinh nghiệm của Thái Lan: Thái Lan đã áp dụng nhiều chính sách và biện pháp để phát triển xuất khẩu theo hướng bền vững như kiên trì chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu, khuyến khích phát triển những lĩnh vực có lợi thế, khai thác cơ hội mở rộng thị trường từ các hiệp định thương mại khu vực và song phương, khuyến khích xuất khẩu khu vực tư nhân và FDI, nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường của hàng xuất khẩu, xử lý kịp thời các vấn đề xã hội nảy sinh. Tuy nhiên, kinh nghiệm của Thái Lan về bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội chưa phải là bài học thích hợp đối với Việt Nam.

1.4.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc: Trung Quốc đã áp dụng một số biện pháp để phát triển xuất khẩu theo hướng bền vững như: nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác thị trường mới, phát triển các ngành xuất khẩu

công nghệ cao, tìm cách vượt qua các rào cản thương mại, lồng ghép mục tiêu BVMT vào chính sách phát triển xuất khẩu, tăng cường công tác quản lý xuất khẩu, kiểm soát các hoạt động gây ô nhiễm, áp dụng các tiêu chuẩn môi trường, xây dựng hệ thống an sinh xã hội, hỗ trợ các doanh nghiệp trước biến động bất lợi của thị trường... Những kinh nghiệm trên đây Việt Nam có thể tham khảo áp dụng. Tuy nhiên, cần nhận thức sâu sắc rằng, chạy theo tăng trưởng, xem nhẹ phát triển bền vững về mặt xã hội và môi trường, Trung Quốc chưa phải là một mô hình tốt cho Việt Nam học tập. Tuy vậy, từ kinh nghiệm của Trung Quốc, Việt Nam có thể tránh được những sai lầm mà hai nước này gặp phải. Đây cũng là kinh nghiệm tốt cho Việt Nam, nơi dường như đang lặp lại những sai lầm của những người đi trước.

1.4.3. Bài học đối với Việt Nam

Bài học về tăng trưởng xuất khẩu nhanh và bền vững: Thứ nhất, kiên trì định hướng công nghiệp hóa hướng vào xuất khẩu. Thứ hai, thực hiện chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu xuất. Thứ ba, đẩy mạnh tự do hóa thương mại và đầu tư. Thứ tư, khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Thứ năm, xây dựng và củng cố các tập đoàn kinh doanh lớn, tăng cường sự liên kết ngành. Thứ sáu, thực hiện chính sách khoa học và công nghệ.

Bài học về phát triển xuất khẩu gắn với bảo vệ môi trường: Thứ nhất, bảo đảm yêu cầu về môi trường ngay từ khâu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư. Thứ hai, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và khắc phục suy thoái môi trường. Thứ ba, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn môi trường hàng hóa xuất khẩu.

Bài học về phát triển xuất khẩu và giải quyết các vấn đề xã hội: Thứ nhất, thực hiện chính sách an sinh xã hội. Thứ hai, thực hiện các chính sách hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu thu hút nhiều lao động. Thứ ba, cải thiện môi trường cho người lao động và nâng cao trình độ và tinh thần trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

2.1 CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1995-2008

2.1.1 Các chính sách khuyến khích xuất khẩu

Các chính sách khuyến khích xuất khẩu của Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng xuất khẩu ở mức cao. Khuyến khích đầu tư nước ngoài và từng bước gỡ bỏ các rào cản thương mại đối với xuất khẩu, phát triển khu vực kinh tế tư nhân là các chính sách trực tiếp thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Các chính sách khác thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu là đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, khoa học

công nghệ. Tuy nhiên, các chính sách của Việt Nam chưa khuyến khích phát triển xuất khẩu theo chiều sâu, mà chủ yếu là tận dụng các lợi thế so sánh sẵn có, dựa chủ yếu vào khai thác các nguồn lợi đầu vào như tài nguyên và lao động rẻ. Các chính sách tạo ra lợi thế so sánh động, dựa vào công nghệ và chất lượng lao động, trình độ quản lý chưa phát huy tác dụng rõ nét. Đây có thể nói là hạn chế lớn nhất của chính sách phát triển xuất khẩu hiện nay của Việt Nam. Bên cạnh đó, trong chiến lược và chính sách thúc đẩy xuất khẩu còn thiên về thành thích, số lượng, chưa quan tâm đến chất lượng và những ảnh hưởng của xuất khẩu đến môi trường và xã hội.

2.1.2 Chính sách phát triển xuất khẩu và bảo vệ môi trường

Hệ thống chính sách của Việt Nam nhằm phát triển xuất khẩu và bảo vệ môi trường tương đối hoàn chỉnh, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững như: cấm, hạn chế xuất khẩu hàng hóa nguy hại đối với môi trường, sức khỏe con người, động thực vật, các biện pháp khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các biện pháp sản xuất thân thiện môi trường, hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các quy định tiêu chuẩn môi trường, tham gia rộng rãi các công ước quốc tế về môi trường và thương mại liên quan đến xuất khẩu bền vững.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy là các chính sách thương mại khuyến khích xuất khẩu ở nước ta chưa chú trọng đến các yếu tố môi trường. Trong chiến lược phát triển xuất khẩu nước ta, các biện pháp được đưa ra chủ yếu để đạt được thành tích xuất khẩu mà chưa chú trọng đến chất lượng xuất khẩu, vẫn tập trung nhiều vào việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên. Các quy định về thương mại liên quan đến môi trường của sản phẩm xuất khẩu chỉ là những nỗ lực nhằm đạt được lợi ích về thương mại chứ chưa coi trọng bảo vệ môi trường trong nước. Hơn nữa còn quá ít các quy định trong các chính sách thương mại trong lĩnh vực này. Các quy định môi trường về sản phẩm, ngược lại, chỉ là những cố gắng bảo vệ môi trường sức khỏe mà chưa tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh tự do hoá thương mại, khuyến khích xuất khẩu.

2.1.3 Chính sách phát triển xuất khẩu và giải quyết các vấn đề xã hội

Nhiều chính sách của Việt Nam tập trung vào việc giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng. Các chính sách tập trung chủ yếu vào các nhóm chính sách như: (i) xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, tạo việc làm (ii) nâng cao trình độ dân trí, trình độ chuyên môn cho người lao động (iii) hạn chế phân hóa giàu nghèo (iv) hạn chế các xung đột xã hội...

Tuy nhiên, các chính sách xã hội của nước ta về chia sẻ lợi ích giữa các nhóm xã hội trong hoạt động thương mại nói chung và xuất khẩu nói riêng chưa thật rõ ràng. Các biện pháp đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nước được sử dụng trong trường hợp đặc biệt, chưa có những quy định mang tính định hướng dài hạn. Do đó, việc xử lý hài hòa lợi ích giữa các nhóm xã hội thường bị động. Người thiệt hại nhất là những người sản xuất trực tiếp do bị ép giá, phụ thuộc vào điều kiện của các nhà xuất khẩu.

2.2 PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM THEO CÁC TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 1995-2008

2.2.1 Quy mô, tốc độ và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu

Quy mô, tốc độ tăng trưởng: Xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1991-2008 đã có những thay đổi về chất. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và tương đối ổn định. Quy mô xuất khẩu đã tăng từ 2 tỷ USD năm 1991 lên 62,9 tỷ năm 2008, tăng hơn 31 lần. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân thời kỳ 1995-2008 đạt 20%. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trên GDP tăng từ 24% năm 1991 lên 70% năm 2008. Mặt hàng xuất khẩu ngày càng phong phú và đa dạng. Nếu như năm 2004 Việt Nam chỉ có 17 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 100 triệu USD thì đến hết năm 2008 đã có 25 nhóm hàng, trong đó có 10 nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD và 8 nhóm hàng trên 2 tỷ USD.

2.2.1.2 Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu

Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu nhìn từ chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu: cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong 20 năm qua đã có sự chuyển dịch tương đối tích cực: tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu chế biến, giảm xuất khẩu hàng thô, thị trường được đa dạng hóa, vai trò của khu vực tư nhân và FDI ngày càng lớn. Tuy nhiên, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua chưa thể hiện rõ nét xu hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thể hiện rõ nhất là tỷ trọng hàng thô, sơ chế, giá trị gia tăng thấp còn cao. Việt Nam mới tận dụng được lợi thế so sánh sẵn có để phát triển xuất khẩu mà chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh để phát triển những mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn.

Giá trị gia tăng của xuất khẩu: Mặc dầu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam rất cao nhưng giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu còn nhỏ bé trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất khẩu Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào các ngành chế biến dựa vào nguồn tài nguyên và ngành chế tạo công nghệ thấp sử dụng nhiều lao động và sản xuất các cấu kiện, công nghệ trung bình. Xuất khẩu công nghệ cao, dựa vào tri thức và vốn chỉ chiếm chưa đầy 8% năm 2008. Tỷ suất lợi nhuận của những ngành thay thế nhập khẩu được bảo hộ cao hơn so với các ngành định hướng xuất khẩu, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động. Giá trị gia tăng thấp của hàng xuất khẩu Việt Nam còn thể hiện ở hiệu suất đầu tư thấp (ICOR). Nếu như trong giai đoạn 1995-2000, chỉ cần 2,5-3 đồng vốn đã tạo ra một đồng giá trị gia tăng, nhưng giai đoạn 2001-2008 phải cần đến 4-4,5 đơn vị đầu tư.

Sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu: Trong thời gian qua, mặc dù có sự cải thiện về sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, tuy nhiên, về cơ bản, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vẫn có sức cạnh tranh thấp so với các nước trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc và ASEAN. Việt Nam có sức cạnh tranh cao trong các ngành sử dụng tài nguyên và lao động rẻ. Tuy nhiên, so với các nước như Thái Lan, Trung Quốc, sức cạnh tranh của các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, lắp ráp... vẫn còn thấp.

Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu: Việt Nam hiện nay mới tham gia vào những khâu tạo ra giá trị gia tăng ít nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đó là khâu gia công, lắp ráp, cung cấp nguyên vật liệu đầu vào. Nếu không cải thiện được năng lực cạnh tranh

để tham gia vào những khâu tạo ra giá trị gia tăng cao hơn thì khả năng tăng trưởng xuất khẩu nhanh và liên tục sẽ rất hạn chế.

2.2.2 Đóng góp của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô

Đóng góp vào tăng trưởng GDP: Từ năm 1995 đến nay mức đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng kinh tế là khá ấn tượng. Theo điểm phần trăm, năm 2002, GDP tăng 7,08% thì xuất khẩu đóng góp 5,89 điểm phần trăm, tương ứng năm 2003 là 7,34 và 11,66; năm 2004: 7,79 và 16,80; năm 2005: 8,44 và 15,13; năm 2006: 8,23 và 17,78; năm 2007: 8,48 và 19,8 và năm 2008 là 6,18 và 3,57. Theo tỷ lệ phần trăm, năm 2002, xuất khẩu đóng góp 83,25%; năm 2003: 158,78%; năm 2004: 215,71%; năm 2005: 179,25%; năm 2006: 206,04%; năm 2007 là 233,53% và năm 2008 là 57,57%. Tuy nhiên, nếu xét theo mức đóng góp của xuất khẩu ròng thì hầu như tỷ lệ này đều âm qua các năm. Điều này là do nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu làm cho thâm hụt thương mại ngày càng tăng, mức kỷ lục là năm 2008, 17 tỷ USD.

Đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô: Bên cạnh làm lành mạnh hóa cán cân thanh toán, xuất khẩu còn làm tăng dự trữ ngoại tệ. Nợ của Việt Nam hiện nay vẫn đang trong giới hạn an toàn. Chỉ số nợ trên GDP khoảng 40% và chỉ số nợ/xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng giảm dần và thấp hơn mức báo động. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu còn tiềm ẩn nguy cơ gây mất ổn định kinh tế. *Thứ nhất*, cơ cấu hàng xuất khẩu nước ta hiện đang chứa đựng yếu tố rủi ro có thể tác động tiêu cực đối với thu ngân sách và phát triển xuất khẩu trong điều kiện thương mại tự do. *Thứ hai*, chính sách thương mại bảo hộ cao cho một số ngành nhiều vốn, ít tạo ra việc làm, hướng thay thế nhập khẩu gây nên méo mó trong đầu tư, tạo ra mức tăng trưởng GDP không bền vững có thể làm gia tăng gánh nợ nước ngoài trong điều kiện tự do hoá thương mại trong tương lai. *Thứ ba*, với độ mở kinh tế quá cao như hiện nay, nền kinh tế nước ta phụ thuộc quá lớn vào nền kinh tế thế giới. Do đó, nếu không đẩy mạnh cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh, thì những biến động của thị trường thế giới sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô và biến động xã hội. *Thứ năm*, chất lượng thu hút lao động trong các ngành định hướng xuất khẩu chưa cao, do đó nguy cơ có thể xảy ra mất việc làm và giảm thu nhập của người lao động trong bối cảnh thị trường biến động lớn là rất cao.

2.2.3 Xuất khẩu và các vấn đề môi trường

Xuất khẩu với việc duy trì và cải thiện tài nguyên đa dạng sinh học. Hiệu quả kinh tế cao của một số mặt hàng nông sản, thủy sản làm cho người sản xuất quan tâm hơn đến việc duy trì và phát triển chúng. Những phương pháp canh tác khoa học, hạn chế sử dụng phân hoá học, khuyến khích sử dụng phân hữu cơ, luân canh cây trồng có tác dụng làm tăng độ màu mỡ của đất... Việc khai thác các nguồn gen quý hiếm truyền thống để phát triển các giống cây có giá trị kinh tế cao như vải, chuối, đặc sản rừng đã có tác dụng duy trì và phát triển tài nguyên đa dạng sinh học, đảm bảo cân bằng sinh thái.

Tuy nhiên, xuất khẩu nước ta trong những năm qua làm suy giảm tài nguyên đa dạng sinh học. Điển hình nhất là việc đẩy mạnh xuất khẩu nhóm sản phẩm nông thủy sản

theo chiều rộng làm thu hẹp diện tích rừng, phá vỡ hệ sinh thái trên cạn và ven biển do mở rộng diện tích canh tác. Sử dụng các phương pháp đánh bắt hải sản theo lối huỷ diệt như dùng thuốc nổ, các loại lưới mắt nhỏ làm mất đi các loài cá con và các sinh vật biển khác. Diện tích rừng tự nhiên của nước ta đang bị thu hẹp do mở rộng diện tích trồng một số cây có giá trị xuất khẩu cao như cao su, cà phê, điều. Khai thác gỗ trái phép cũng là nguyên nhân dẫn đến thu hẹp diện tích rừng nguyên sinh. Buôn bán trái phép động thực vật hoang dã là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến sự suy giảm đa dạng sinh học, chỉ sau nguyên nhân mất sinh cảnh do cháy rừng và phá rừng.

Xuất khẩu với vấn đề ô nhiễm và cải thiện môi trường: Định hướng phát triển kinh tế hướng vào xuất khẩu đã tạo điều kiện thuận lợi để nước ta tiếp thu công nghệ cao ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên vật liệu. Sử dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ sản xuất sạch và các phương pháp sản xuất thân thiện với môi trường, các giống cây trồng và vật nuôi mới có tác dụng duy trì và phát triển các loài, tạo điều kiện tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, hạn chế mở rộng thêm diện tích canh tác, do đó có tác động tích cực đối với việc bảo tồn đa dạng sinh học.

Tuy nhiên, xuất khẩu của nước ta tiềm ẩn nguy cơ cao về ô nhiễm môi trường. Sử dụng các loại phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật không đúng quy cách và quá mức nhằm tăng năng suất vật nuôi cây trồng đang gây ô nhiễm môi trường đất, nước. Các cơ sở chế biến hàng xuất khẩu cũng là một trong những nhân tố gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt là các cơ sở chế biến thủy hải sản, nông sản, dệt may, da giày, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ... Khai thác khoáng sản xuất khẩu, nhất là than và các loại khoáng sản tận thu đang gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và làm giảm đa dạng sinh học.

Khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn môi trường: Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng những biện pháp sản xuất mới, đầu tư đổi mới công nghệ, tiết kiệm nguyên liệu đầu vào, thay đổi phương pháp đánh bắt và nuôi trồng nhằm khai thác hiệu quả hơn tài nguyên đa dạng sinh học như thủy sản, nông sản, lâm sản. Điều này một mặt làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam đồng thời giảm bớt nguy cơ ô nhiễm môi trường trong nước.

Tuy nhiên, việc đáp ứng các yêu cầu môi trường đối với hàng hoá xuất khẩu đang là thách thức đối với các doanh nghiệp nước ta. Do nhận thức còn hạn chế, công nghệ chế biến chậm thay đổi, thiếu thông tin về quy định của các nước nhập khẩu nên tình trạng vi phạm các yêu cầu về vệ sinh và môi trường vẫn còn khá phổ biến.

2.2.4 Xuất khẩu và tác động đến các vấn đề xã hội

Xuất khẩu với việc làm và thu nhập: Xuất khẩu đã đóng góp làm tăng GDP do đó tăng thu nhập bình quân đầu người. Kim ngạch xuất khẩu trên đầu người ở nước ta đã tăng từ 31USD năm 1991 lên 730 USD năm 2008. Mở rộng xuất khẩu các mặt hàng sử dụng nhiều lao động như giày da, dệt may, thủ công mỹ nghệ, thủy sản, nông sản, đồ gỗ tạo việc làm và tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư có thu nhập thấp, đặc biệt là dân cư nông

ng nghiệp. Tuy nhiên, xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu vẫn theo chiều rộng, do vậy, chất lượng lao động không cao và thu nhập của người lao động không ổn định.

Xuất khẩu với vấn đề công bằng xã hội: Trước hết, quá trình tự do hoá thương mại làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng trong thu nhập giữa các vùng, các tầng lớp dân cư. Cơ hội thương mại khác nhau dẫn đến khác nhau trong thu nhập. Hơn nữa, các chính sách thương mại không hợp lý có thể dẫn đến việc chia sẻ lợi ích kinh tế bất bình đẳng giữa các bộ phận dân cư. Những người có thu nhập thấp, làm nông nghiệp chịu nhiều thiệt thòi trong việc phân chia giá trị gia tăng thu được nhờ quá trình hội nhập và tự do hoá thương mại.

Xuất khẩu với vấn đề chất lượng và trình độ lao động: Phát triển xuất khẩu thông qua việc chuyển giao và phát triển công nghệ mới và phương thức quản lý tiên tiến, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh. Quá trình hội nhập quốc tế cũng đã góp phần đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội hiện đại. Tuy nhiên, do chất lượng xuất khẩu chậm được cải thiện, tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu dựa vào lao động rẻ nên mức độ cải thiện trình độ còn chậm. Điều này ảnh hưởng đến việc di chuyển ngành nghề trong điều kiện biến động lớn của thị trường.

2.3 NHẬN ĐỊNH VỀ XUẤT KHẨU BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

2.3.1 Những mặt tích cực

Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng: Việt Nam đã duy trì được nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu cao và tương đối ổn định trong giai đoạn 1995-2008. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này đạt 20%/năm. Chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện. Tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến ngày càng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Xuất hiện một số mặt hàng mới có giá trị gia tăng cao như điện tử, phần mềm máy tính.

Xuất khẩu và bền vững về kinh tế: Tăng trưởng xuất khẩu cao và ổn định trong thời gian qua đã góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh và ở mức cao. Xuất khẩu đã trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế. Xuất khẩu đã có những đóng góp vào ổn định kinh tế vĩ mô như làm lành mạnh cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ, giảm áp lực đối với nợ nước ngoài, giảm thất nghiệp.

Xuất khẩu và bền vững về xã hội: Tăng trưởng xuất khẩu góp phần tăng trưởng kinh tế do đó tăng thu nhập. Mở rộng xuất khẩu tạo thêm công ăn việc làm, đặc biệt lao động nông nghiệp. Mở rộng xuất khẩu góp phần xóa đói giảm nghèo ở vùng nông thôn. Phát triển xuất khẩu hạn chế các xung đột xã hội, góp phần ổn định chính trị.

Xuất khẩu và bền vững về môi trường: Lợi ích từ xuất khẩu các sản phẩm đa dạng sinh học góp phần bảo tồn và phát triển chúng. Áp lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu buộc các doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới công nghệ và phương thức sản xuất thân thiện môi trường. Xuất khẩu tạo thêm kinh phí để phục hồi và tái tạo môi trường.

2.3.2 Những hạn chế

Tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng xuất khẩu: Tăng trưởng xuất khẩu chưa thật ổn định, còn phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới và đầu tư nước ngoài. Chất lượng tăng trưởng chưa vững chắc. Chưa có những ngành hàng chủ lực tạo ra giá trị gia tăng lớn trên cơ sở công nghệ cao. Xuất khẩu chưa thể hiện xu thế công nghiệp hóa, còn thâm dụng ở mức độ lớn tài nguyên thiên nhiên.

Xuất khẩu và bền vững về kinh tế: Chất lượng tăng trưởng thấp hạn chế đóng góp của xuất khẩu vào tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Xuất khẩu lệ thuộc quá mức vào thị trường thế giới dễ gây rủi ro khi có những biến động bất ổn. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến vấn đề ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

Xuất khẩu và bền vững về xã hội: Chia sẻ lợi ích thương mại chưa thật sự bình đẳng, đặc biệt là lợi ích thu được từ các nhóm hàng có nguồn gốc thiên nhiên. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo trong quá trình tự do hóa thương mại. Cơ hội về thu nhập và việc làm dựa vào xuất khẩu chưa thật sự bền vững đối với nhóm xã hội dễ bị tổn thương là người nghèo, khu vực nông nghiệp.

Xuất khẩu và bền vững về môi trường: Mở rộng xuất khẩu làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy giảm đa dạng sinh học và ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng xuất khẩu khuyến khích khai thác các nguồn lợi tự nhiên và sử dụng ngày càng nhiều thêm các yếu tố đầu vào là áp lực gia tăng ô nhiễm. Nếu không có sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu xuất khẩu sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao thì thiệt hại kinh tế từ việc suy thoái môi trường sẽ ngày càng lớn.

2.3.3 Nguyên nhân của các hạn chế

Thứ nhất, chưa nhận thức đầy đủ về phát triển bền vững trong hoạch định và thực thi các chính sách phát triển xuất khẩu. Còn chạy theo lợi ích ngắn hạn, cục bộ, tư duy theo nhiệm kỳ, thiếu sự phối hợp giữa các cơ quan có trách nhiệm. *Thứ hai*, chậm chuyển đổi mô hình tăng trưởng xuất khẩu. Chúng ta chậm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, áp dụng kém hiệu quả các chính sách kinh tế vĩ mô. *Thứ ba*, còn duy trì chính sách bảo hộ thị trường nội địa ở mức cao. *Thứ tư*, môi trường pháp lý cho hoạt động kinh doanh chưa hoàn thiện. *Thứ năm*, yếu kém về kết cấu hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu. *Thứ sáu*, yếu kém của nguồn nhân lực. *Thứ bảy*, hạn chế về năng lực thực thi các quy định về môi trường, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, các vùng nuôi trồng thủy sản, khu vực khai thác và chế biến khoáng sản. *Thứ tám*, chưa có chính sách chia sẻ lợi ích bình đẳng trong hoạt động xuất khẩu và hạn chế rủi ro của hoạt động xuất khẩu. *Thứ chín*, do những nguyên nhân khách quan như điểm xuất phát thấp, mới tham gia hội nhập, ở vào khu vực cạnh tranh gay gắt...

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1 BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

3.1.1 Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội, có ảnh hưởng đến xuất khẩu bền vững ở nước ta. Việc lựa chọn mô hình tăng trưởng xuất khẩu phải tính đến những thay đổi về chất của lực lượng sản xuất hiện nay. Với nền kinh tế mạng toàn cầu hiện nay, cần thiết phải đẩy nhanh cải cách trong nước, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển xuất khẩu bền vững. Xu hướng vận động nhanh của nền kinh tế mạng đòi hỏi mọi quốc gia phải luôn luôn đổi mới để tận dụng cơ hội và hạn chế rủi ro. Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, vào những khâu tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất là định hướng phát triển xuất khẩu bền vững của nước ta.

Thứ hai, toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày càng sâu sắc sẽ có những tác động nhất định đối với xuất khẩu bền vững của nước ta. Một mặt, tạo cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu, khai thác tốt hơn các lợi thế sẵn có và lợi thế cạnh tranh. Mặt khác, phải đối phó với cạnh tranh ngày càng gay gắt, vượt qua các rào cản thương mại, sự bất định của nền kinh tế thế giới.

Thứ ba, quá trình tự do hoá thương mại ngày càng sâu sắc trong bối cảnh gia tăng các vấn đề môi trường toàn cầu. Phát triển xuất khẩu sẽ lệ thuộc rất nhiều vào những yếu tố môi trường. Xu thế gắn bó giữa hoạt động xuất khẩu với việc giữ gìn và tôn tạo môi trường sinh thái ngày càng phổ biến trên thế giới đòi hỏi các nước phải nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường đảm bảo phát triển bền vững. Đây là một thách thức lớn đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, nơi đang còn thiếu các công cụ thể chế và điều kiện vật chất để đáp ứng các yêu cầu nói trên.

Thứ tư, khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới đang gây cản trở việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và xuất khẩu nói riêng. Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu làm sụt giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế ở hầu hết các nước định hướng xuất khẩu. Suy giảm tốc độ tăng trưởng xuất khẩu kéo theo các vấn đề môi trường, xã hội, ảnh hưởng đến phát triển bền vững như thu nhập, việc làm, đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện môi trường.

3.1.2 Tình hình trong nước

Thứ nhất, cơ sở vật chất - kỹ thuật của nền kinh tế được tăng cường, đời sống của đại bộ phận dân cư được cải thiện đáng kể. Những thành tựu to lớn và quan trọng của 20 năm đổi mới và hội nhập làm cho thế và lực của nước ta lớn mạnh lên nhiều, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng cao và bền vững trong những năm tiếp theo.

Thứ hai, quá trình cải cách, đổi mới tiếp tục được đẩy mạnh. Chương trình hành động của Chính phủ Việt Nam trong những năm vừa qua và những năm tới tập trung chủ yếu vào các nội dung chủ yếu vào việc thay đổi mô hình tăng trưởng, chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng, dựa chủ yếu vào các yếu tố lợi thế so sánh sẵn có sang khai thác các yếu tố cạnh tranh trên cơ sở công nghệ cao, chất lượng cao của nguồn nhân lực và tính hiện đại của cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội.

Thứ ba, trong những năm tới, Việt Nam sẽ đẩy mạnh hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao chất lượng tăng trưởng nếu tận dụng được các yếu tố cạnh tranh của quá trình hội nhập thông qua việc cải cách thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện kết cấu hạ tầng.

Thứ tư, tăng trưởng nhanh chóng về kinh tế cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã và đang tác động mạnh lên môi trường.

Thứ năm, ổn định chính trị xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia được giữ vững, hệ thống chính trị tiếp tục được đổi mới là những điều kiện quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ sáu, những bất cập hiện tại của nền kinh tế gây khó khăn cho việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững nói chung và xuất khẩu nói riêng. Thể chế kinh tế chậm được cải thiện; khu vực kinh tế nhà nước hoạt động kém hiệu quả, chưa thực sự theo cơ chế thị trường và mở cửa hội nhập; khu vực tư nhân chưa được quan tâm đúng mức, vẫn còn sự phân biệt đối xử; trình độ lao động thấp; hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam kém phát triển; tình trạng tham nhũng tràn lan đang có nguy cơ làm giảm lòng tin của các nhà đầu tư, hiệu quả kinh tế và nảy sinh các vấn đề xã hội phức tạp như bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, lòng tin của nhân dân; nhận thức về môi trường và phát triển bền vững còn thấp kém, năng lực quản lý môi trường chưa đáp ứng yêu cầu.

3.2 QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.2.1 Phát triển xuất khẩu trên cơ sở khai thác triệt để lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, đảm bảo tốc độ và chất lượng tăng trưởng cao, góp phần tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững

Để nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu cần phải nhanh chóng thay đổi mô hình tăng trưởng. Trong những năm qua, tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có về tài nguyên và lao động rẻ. Mô hình tăng trưởng mới là mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, dựa vào việc khai thác lợi thế cạnh tranh để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả xuất khẩu trên cơ sở đẩy mạnh cải cách thể chế, sử dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng hiện đại. Cần khắc phục tư tưởng coi trọng số lượng, chạy theo thành tích cục bộ và ngắn hạn.

3.2.2 Phát triển xuất khẩu trên cơ sở khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, hạn chế ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên, nâng cao khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn môi trường của hàng hóa xuất khẩu

Trước hết, tăng trưởng xuất khẩu phải trên cơ sở khai thác hợp lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. *Thứ hai*, tăng trưởng xuất khẩu phải đi đôi với việc hạn chế ô nhiễm môi trường. *Thứ ba*, phát triển xuất khẩu trong giai đoạn tới phải chú trọng nâng cao khả năng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn môi trường của hàng hóa xuất khẩu, áp dụng các quy trình và phương pháp sản xuất thân thiện với môi trường. *Thứ tư*, phát triển xuất khẩu bền vững ở nước ta trong giai đoạn tới phải dựa trên cơ sở khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên *trong giới hạn cho phép về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường lâu bền*.

3.2.3 Phát triển xuất khẩu góp phần thực hiện các mục tiêu xã hội như xóa đói giảm nghèo, tạo nhiều việc làm đảm bảo công bằng xã hội, chia sẻ lợi ích hợp lý giữa các thành phần tham gia vào xuất khẩu

Thứ nhất, phát triển xuất khẩu góp phần thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, tạo việc làm. *Thứ hai*, phát triển xuất khẩu đóng góp vào nâng cao chất lượng lao động, trình độ quản lý. *Thứ ba*, cần có chính sách để giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu. *Thứ tư*, cần có chính sách chia sẻ lợi ích thu được từ xuất khẩu một cách hợp lý giữa những nhóm xã hội, nhất là trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên. *Thứ năm*, cần có quan điểm tổng thể, dài hạn trong quản lý và khai thác tài nguyên và chia sẻ lợi ích hợp lý trong việc khai thác và sử dụng chúng.

3.2.4 Phát triển kinh tế thị trường, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện để phát triển xuất khẩu bền vững

Cải cách kinh tế theo định hướng thị trường góp phần giải phóng sức sản xuất, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế vào phát triển xuất khẩu. Cơ chế thị trường, xét về dài hạn, đảm bảo phân phối thu nhập một cách hợp lý và công bằng hơn. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế là tiền đề quan trọng để phát triển xuất khẩu bền vững. Cam kết mở

cửa thị trường, cải cách trong nước phù hợp với nguyên tắc của hệ thống thương mại đa phương (WTO), các định chế thương mại khu vực và song phương tạo điều kiện mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu nhờ các yếu tố cạnh tranh động do cải cách thể chế. Nền kinh tế mở, xét về dài hạn, giải quyết hiệu quả hơn vấn đề xã hội và môi trường so với nền kinh tế đóng và bao cấp.

3.2.5 Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc bảo đảm ổn định chính trị - xã hội; ổn định chính trị - xã hội là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh và bền vững

Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam nêu rõ mối quan hệ giữa phát triển bền vững với bảo đảm ổn định chính trị, xã hội. Một trong nguyên tắc phát triển bền vững là “kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường với bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội”.

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU BỀN VỮNG TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

3.3.1 Các giải pháp chung

Tiếp tục đổi mới tư duy và nhận thức về phát triển nhanh và bền vững. Trước hết, chuyển từ tư duy phát triển kinh tế theo chiều rộng sang tư duy phát triển theo chiều sâu, tư duy theo số lượng sang tư duy chất lượng, hiệu quả. Thứ hai, chuyển từ tư duy và nhận thức ngắn hạn, cục bộ, nhiệm kỳ trong phát triển kinh tế sang tư duy và nhận thức một cách tổng thể, dài hạn. Thứ ba, cần có tư duy toàn cầu về phát triển kinh tế, chuyển từ tư duy quốc gia sang tư duy toàn cầu. Thứ tư, chuyển từ tư duy hành chính, mệnh lệnh sang tư duy kinh tế - kỹ thuật. Thứ năm, chuyển từ tư duy phòng thủ, bảo hộ, đối phó sang tư duy tấn công, mở cửa, chủ động chiếm lĩnh thị trường. Thứ sáu, đổi mới tư duy về quản lý nhà nước. Thứ bảy, tư duy mới về một số khái niệm như an ninh, chủ quyền quốc gia, độc lập tự chủ, bản sắc văn hoá dân tộc, cạnh tranh, hợp tác phải được nghiên cứu, hiểu và là làm rõ trong điều kiện toàn cầu hoá... Thứ tám, nhận thức về việc phát huy nội lực và ngoại lực.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Tiếp tục hoàn thiện một số chính sách vĩ mô nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, có hiệu quả, thúc đẩy cạnh tranh và tạo lòng tin để các doanh nghiệp và nhân dân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất. Khuyến khích kinh tế tập thể và tư nhân phát triển lâu dài. Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp nhà nước. Tích cực thu hút đầu tư nước ngoài. Hình thành đồng bộ các loại hình thị trường, các công cụ điều tiết thị trường như cơ chế giá, thuế, tiền lương, tỷ giá... Duy trì sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô bằng cách hoàn thiện các chính sách tài chính, cân đối ngân sách, ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, ngăn chặn suy giảm kinh tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính.

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng: Chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng. Chuyển nền kinh tế từ khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô sang chế biến tinh xảo hơn, nâng cao giá trị gia tăng từ mỗi một đơn vị tài nguyên được khai thác. Triệt để tiết kiệm các nguồn lực trong phát triển, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khan hiếm và hạn chế tiêu dùng lấn vào phần của các thế hệ mai sau.

Phát triển khoa học và công nghệ: Ưu tiên nhập khẩu công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn, nhập khẩu bằng sáng chế phát minh về để ứng dụng, tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và phối hợp nghiên cứu triển khai. Xây dựng trung tâm công nghệ cao thu hút đầu tư nước ngoài của các công ty đa quốc gia để từng bước rút ngắn khoảng cách về công nghệ với các nước trong khu vực. Phát triển thị trường khoa học công nghệ nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận và tăng tính thanh khoản các nguồn vốn đầu tư cho R&D, đổi mới sản phẩm, đổi mới công nghệ. Thực hiện cơ chế khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển khoa học, công nghệ.

Chính sách đối với các thành phần kinh tế: Đẩy mạnh cải cách các doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao tính chủ động, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Các giải pháp lớn là cổ phần hoá, sáp nhập, bán, cho thuê. Khuyến khích phát triển khu vực kinh tế tư nhân, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ phải được coi là nhiệm vụ lâu dài và then chốt để chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài kinh doanh lâu dài và hiệu quả ở nước ta. Tăng cường khả năng liên kết ngành kinh tế, xây dựng các tập đoàn kinh tế mạnh cũng là một giải pháp để nâng cao chất lượng chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xuất khẩu.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ: Xây dựng chiến lược đào tạo dài hạn và đào tạo lại. Có chính sách trọng dụng nhân tài, đãi ngộ hợp lý đối với người lao động, nhất là những người có nhiều cống hiến cho đất nước. Cải cách hệ thống tiền lương theo tiêu chí công bằng và theo năng lực, chất lượng và hiệu quả làm việc; đồng thời, việc thiết lập một hệ thống bảo hiểm xã hội.

Phát triển kết cấu hạ tầng: ưu tiên thu hút đầu tư trong và ngoài nước để cải thiện cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ: giao thông, cung cấp điện, bến cảng, kho tàng, văn phòng...

Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế: Thực hiện tốt các cam kết Việt Nam đã ký kết, nhất là các cam kết gia nhập WTO và cam kết trong ASEAN Cộng. Tổ chức tham gia một các hiệu quả vào các vòng đàm phán thương mại thế giới. Đổi mới cơ chế và tổ chức

điều phối liên ngành trong việc đàm phán và thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Trước hết là kiện toàn bộ máy của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế. Tăng cường năng lực và hoạt động của các cơ quan ngoại giao, thương vụ để dự báo và xử lý các trường hợp biến cố đối với thị trường xuất khẩu. Đào tạo đội ngũ cán bộ trong đàm phán vững vàng về chính trị, thành thạo nghiệp vụ, giỏi ngoại ngữ.

3.3.2 Các giải pháp đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu cao và bền vững

Chính sách đầu tư và chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu: Thứ nhất, tập trung đầu tư để chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến dựa vào lợi thế lao động và công nghệ để tăng lợi thế về quy mô, đồng thời nhanh chóng chuyển sang phát triển các ngành sản xuất xuất khẩu dựa vào vốn và kỹ thuật cao để gia tăng giá trị. Thứ hai, từng bước giảm thiểu việc bảo hộ các ngành thay thế nhập khẩu mà khuyến khích đầu tư vào các ngành định hướng xuất khẩu. Thứ ba, thu hút đầu tư nước ngoài là một trong biện pháp để nâng cao hiệu quả xuất khẩu và cải thiện năng lực cạnh tranh hàng xuất khẩu. Thứ tư, khuyến khích đầu tư trong nước phải hướng tới việc cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh.

Hoàn thiện chính sách thương mại theo hướng thuận lợi hóa cho xuất khẩu: Chính sách thương mại nên được thực hiện theo hướng đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ kinh tế, thương mại. Những hướng chính để điều chỉnh chính sách thương mại là giảm bảo hộ đối với những ngành kém hiệu quả để từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành, khắc phục tình trạng thiên lệch bất lợi cho xuất khẩu, áp dụng hiệu quả các biện pháp khuyến khích và hỗ trợ xuất khẩu, nới lỏng các quy định về hải quan.

Chính sách tài chính hỗ trợ xuất khẩu: Cải cách hệ thống tài chính để theo kịp đà phát triển của nền kinh tế. Nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, cả tín dụng đầu tư lẫn tín dụng vốn lưu động. Tăng cường vai trò và hiệu quả hoạt động của Quỹ tín dụng Hỗ trợ xuất khẩu. Thực hiện cơ chế giám sát hoạt động tài chính của các DNNN để đảm bảo tình trạng tài chính lành mạnh, hạn chế tối đa việc phát sinh nợ xấu.

Tận dụng cơ hội của hội nhập để đẩy mạnh xuất khẩu: Tranh thủ cơ hội do mở cửa thị trường để tận dụng tối đa lợi thế so sánh truyền thống nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế về tài nguyên và lao động rẻ. Tận dụng cơ hội của việc gia nhập WTO để tạo ra lợi thế cạnh tranh mới đối với hàng xuất khẩu. Chuẩn bị đối phó với các vấn đề tranh chấp thương mại, trước hết là việc áp thuế chống bán phá giá của các nước đối với hàng xuất khẩu Việt Nam. Tính tới các phương án khai mở thị trường bên ngoài ngay sau khi gia nhập WTO. Áp dụng có hiệu quả các biện pháp trợ cấp phù hợp với quy định của WTO.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại: tăng cường công tác thu thập và phổ biến thông tin cũng như công tác dự báo để định hướng cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu. Nghiên cứu thành lập Quỹ xúc tiến thương mại có sự đóng góp của các doanh nghiệp để tiến hành hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động hội chợ, trưng bày, triển lãm... Thực hiện hiệu quả Chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm. Cũng cố tổ chức và vai trò các cơ quan đại diện ngoại giao, ngoại thương của ta ở nước ngoài

3.3.3 Các giải pháp giải quyết hài hoà giữa tăng trưởng xuất khẩu và bảo vệ môi trường

- *Nâng cao nhận thức về môi trường đối với các cơ quan quản lý và doanh nghiệp.* Các biện pháp là mở các khóa đào tạo về môi trường và phát triển bền vững, tăng cường công tác thông tin.

- *Bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường ngay từ khâu xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư.* Kiên quyết không cho phép đưa vào xây dựng, vận hành, khai thác các cơ sở chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trước hết, là điều chỉnh chiến lược phát triển xuất khẩu có tính đến các yếu tố môi trường. Cần phân tích một cách khoa học giữa mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu và những thiệt hại môi trường do việc tăng cường xuất khẩu gây ra.

- *Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các quy trình và công nghệ sản xuất thân thiện môi trường.* Thúc đẩy phát triển công nghệ, nhất là công nghệ thân thiện môi trường. Có chính sách ưu đãi đối với nhập khẩu các máy móc thiết bị và công nghệ hiện đại, các công nghệ sạch, ít gây ô nhiễm môi trường và đặc biệt là các công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu các quy trình sản xuất thân thiện môi trường và đưa vào áp dụng tại các doanh nghiệp như quy trình rau an toàn, thịt an toàn, nuôi trồng thủy sản an toàn... Hỗ trợ doanh nghiệp có được các chứng chỉ môi trường đối với hàng hóa xuất khẩu như thành lập các trung tâm kiểm định, tư vấn kỹ thuật, hỗ trợ tài chính để có được chứng nhận môi trường từ các quỹ như quỹ môi trường, quỹ hỗ trợ xuất khẩu. Hỗ trợ về thông tin; hỗ trợ kỹ thuật, chẳng hạn như hỗ trợ xây dựng chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường; tạo ra sự sẵn có của các nguồn nguyên liệu đầu vào; tăng cường sự hợp tác giữa các doanh nghiệp DNVTN với các doanh nghiệp khác có kinh nghiệm trong việc áp dụng các quy định và tiêu chuẩn môi trường, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng mô hình quản lý môi trường tiên tiến như ISO 14000, HACCP...

- *Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia theo hướng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.* Trước hết là các quy định tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Thứ hai là các tiêu chuẩn về quy trình sản xuất thân thiện môi trường (PPM). Thứ ba là các quy định và tiêu chuẩn về bao bì, đóng gói, nhãn môi trường và nhãn sinh thái...

- *Hoàn thiện một số chính sách môi trường và xuất khẩu:* Nghiên cứu và bổ sung vào danh mục các mặt hàng hạn chế hoặc cấm xuất khẩu những hàng hóa nguy hiểm đối với môi trường, chi tiết hoá danh mục các mặt hàng này. Sửa đổi, bổ sung các sắc thuế và biểu thuế xuất khẩu nhằm khuyến khích xuất khẩu đồng thời hạn chế khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên.

- *Áp dụng các nguyên tắc, công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động BVMT:* Xây dựng tiêu chí phát triển bền vững về môi trường. Hoàn thiện và xây dựng các hệ thống tiêu chuẩn môi trường quốc gia, ngành phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Tăng cường công tác quản lý môi trường, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các vụ vi phạm về BVMT. Tăng cường cơ chế chia sẻ thông tin về các vấn đề môi trường tới các đối tượng có liên quan đến hoạt động xuất khẩu như cơ quan quản lý, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu và cộng đồng địa phương.

- *Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ môi trường, tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường.* Xã hội hóa công tác BVMT. Có chính sách hỗ trợ đối với cộng đồng nơi có đặc tính đa dạng sinh học cao để họ vừa khai thác vừa bảo tồn và phát triển chúng. Tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật quốc tế trong việc xây dựng và áp dụng các mô hình sản xuất thân thiện môi trường.

- *Cần có chính sách hỗ trợ và kiểm soát đặc biệt đối với một số ngành mà việc phát triển có tác động trực tiếp đến môi trường như nông nghiệp, khai thác và xuất khẩu thủy hải sản, lâm sản, khoáng sản...*

3.3.4 Các giải pháp đảm bảo hài hoà giữa tăng trưởng xuất khẩu và giải quyết các vấn đề xã hội

- Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích bình đẳng trong thương mại. Trước hết là cơ chế chia sẻ lợi ích trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

- Thiết lập hệ thống an sinh xã hội rộng khắp để giải quyết các vấn đề liên quan đến bất bình đẳng thu nhập, mất việc làm, phá sản, rủi ro thương mại.

- Hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu thu hút nhiều lao động như thủy sản, nông sản, dệt may, da giày, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ trong trường hợp có biến động xấu hạn chế xuất khẩu để tránh người nông dân và người lao động mất thu nhập, việc làm.

- Áp dụng các biện pháp để cải thiện môi trường cho người lao động, vừa đáp ứng yêu cầu của nhà nhập khẩu nhất là trong các ngành dệt may, da giày (áp dụng tiêu chuẩn SA 8000).

- Chính phủ và các cơ quan liên quan cần tăng cường công tác dự báo thị trường để hạn chế tối đa thiệt hại đối với người sản xuất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Từ nghiên cứu này, tác giả luận án đưa ra một số kết luận như sau:

1. Phát triển bền vững nền kinh tế đòi hỏi phát triển bền vững tất cả các lĩnh vực, trong đó phát triển xuất khẩu bền vững là một trong những lĩnh vực cấu thành sự bền vững đó. Đối với những nước công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu, phát triển XKBV đóng vai trò to lớn để thực hiện mục tiêu PTBV.

2. Đảm bảo xuất khẩu bền vững cần phải duy trì nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu cao và ổn định, chất lượng xuất khẩu ngày càng được nâng cao và đáp ứng yêu cầu về sự hài hòa giữa các mặt của sự phát triển: kinh tế, xã hội, môi trường. Tuy nhiên, trong những giai đoạn phát triển nhất định, việc kết hợp hài hòa giữa chất lượng tăng trưởng xuất khẩu và các mục tiêu ổn định kinh tế, xã hội và môi trường có những đặc thù riêng, trong nhiều trường hợp phải *đánh đổi* giữa các mục tiêu, đặc biệt là về môi trường. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, tăng trưởng xuất khẩu đi liền với khai thác tài nguyên và nảy sinh các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng xuất khẩu bền vững phải hướng tới việc hạn chế những tác động về mặt môi trường và xã hội, tức là chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ khai thác các yếu tố sẵn có sang khai thác lợi thế cạnh tranh.

3. Xuất khẩu bền vững phụ thuộc vào một số nhân tố chủ yếu như tự do hóa thương mại, chính sách phát triển xuất khẩu của quốc gia, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, chất lượng của nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, trình độ công nghệ, môi trường văn hóa, chính trị... Thể chế cũng là yếu tố quan trọng của XKBV. Thất bại của các nước về đảm bảo hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và BVMT, công bằng xã hội có nguyên nhân sâu xa từ chất lượng thể chế. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những điều kiện quan trọng để phát triển XKBV. Nền kinh tế hội nhập, xét về dài hạn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững hơn nền kinh tế đóng và bao cấp. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, chạy theo thành tích tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu có thể dẫn đến sự hủy hoại môi trường và bất ổn về xã hội. Việt Nam cần rút ra những bài học để tránh lặp lại những sai lầm mà các nước đi trước như Thái Lan và Trung Quốc đã gặp phải.

4. Tính bền vững của xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 1995-2008 chưa thật rõ nét. Mặc dù xuất khẩu trong giai đoạn này đã có những đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết một số vấn đề xã hội và môi trường. Đóng góp lớn nhất là duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, trở thành động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động, đặc biệt là lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, phân tích của tác giả luận án chỉ ra rằng phát triển xuất khẩu của nước ta trong những năm qua chưa thật bền vững. Chất lượng tăng trưởng chưa thật sự vững chắc do chậm chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cơ cấu xuất khẩu như hiện nay đang chứa đựng những nguy cơ gây mất ổn định khi thị trường thế giới biến động bất thường. Phát triển xuất khẩu của Việt Nam còn thâm dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên và suy thoái môi trường. Nảy sinh một số vấn đề xã hội phức tạp cần giải quyết như chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm xã hội tham gia xuất khẩu, chia sẻ lợi ích chưa hợp lý giữa

những người tham gia xuất khẩu. Chạy theo thành tích xuất khẩu, Việt Nam đang có nguy cơ lặp lại những sai lầm của các nước khác trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường và giải quyết bất bình đẳng xã hội. Nguyên nhân chính của sự thiếu bền vững này là do Việt Nam chậm thay đổi mô hình tăng trưởng, chạy theo lợi ích ngắn hạn và cục bộ, yếu kém về thể chế kinh tế, chính trị, trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực.

5. Việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đang là thách thức đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, những nước đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, phát triển kinh tế dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và nguồn lao động rẻ, những nước đang đối mặt với các vấn đề như đói nghèo và việc làm. Bên cạnh đó, bối cảnh quốc tế đang có những diễn biến phức tạp, khó lường, áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt. Càng hội nhập sâu, áp lực đối với XKBV càng lớn. Nếu không có những giải pháp giải quyết các vấn đề nội tại hiện nay của nền kinh tế như thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và tư duy về phát triển bền vững thì việc đạt được mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững sẽ rất khó khăn.

6. Phát triển xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong những năm tới là đòi hỏi cấp bách của sự nghiệp đổi mới đất nước. Để phát triển xuất khẩu bền vững, trước hết cần đổi mới tư duy về phát triển bền vững; nhanh chóng chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang khai thác các yếu tố lợi thế cạnh tranh trên cơ sở sử dụng nguồn nhân lực có chất lượng, công nghệ hiện đại và đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế; hạn chế khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường, nhất là trong xuất khẩu khoáng sản, thủy sản, nông sản, dệt may, da giày; Nhà nước cần có các biện pháp để hạn chế rủi ro cho các nhà xuất khẩu như bảo hiểm xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu và cơ chế chia sẻ lợi ích hợp lý giữa các nhóm xã hội liên quan đến xuất khẩu.

7. Trong khuôn khổ một luận án tiến sỹ kinh tế, nghiên cứu sinh đã cố gắng xây dựng khung khổ lý thuyết về xuất khẩu bền vững và đánh giá xuất khẩu ở Việt Nam theo các tiêu chí phát triển bền vững. Đề tài luận án là một chủ đề tương đối rộng và phức tạp. Chẳng hạn, các nội dung bền vững về môi trường và bền vững về xã hội của XKBV cần được phân tích sâu sắc hơn. Qua nghiên cứu này, tác giả luận án kiến nghị tiếp tục nghiên cứu các nội dung của xuất khẩu bền vững và áp dụng mô hình xuất khẩu bền vững để nghiên cứu các lĩnh vực kinh tế khác.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Hồ Trung Thanh (2009), Tác động tự do hóa thương mại đến nghèo đói và môi trường ở Việt Nam, *Tạp chí Thương mại*, Số 22/2009, tr.12 và Số 23/2009, tr.13-14.
2. Hồ Trung Thanh (2009), Xuất khẩu và công tác điều hành xuất khẩu năm 2008 - Thực trạng và những vấn đề đặt ra, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, Số 156, tháng 1/2009, tr. 17-22.
3. Hồ Trung Thanh (2007), Rào cản môi trường trong thương mại quốc tế đối với một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, *Tạp chí Bảo vệ Môi trường*, Số 95, tháng 4/2007, tr. 28-31.
4. Hồ Trung Thanh (2006), Phát triển thương mại và những vấn đề môi trường sinh thái ở nước ta, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, Số 131, tháng 12/2006, tr. 33-38.
5. Hồ Trung Thanh (2005), *Tác động của việc hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc đối với các vấn đề thương mại - môi trường của Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Quan hệ ASEAN - Trung Quốc với phát triển thị trường và thương mại Việt Nam”, Đại học Thương mại, Hà Nội, tháng 10/2005, tr.377-383.